

Bản án số: 114/2024/DS-PT

Ngày 10 - 09 - 2024

“V/v Tranh chấp chia tài sản chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đỗ Anh Cường.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Sơn

Ông Nguyễn Xuân Trọng.

- **Thư ký phiên toà:** Bà Đào Thị Tuyền - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc:** Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 45/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2024/DS-ST ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 89/2024/QĐ-PT ngày 31/7/2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Lê Văn K, sinh năm 2001; địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số 4, phường Tr, quận C, thành phố Hà Nội (Theo văn bản ủy quyền ngày 09/11/2023, có mặt).

- **Bị đơn:**

+ Ông Lê Văn M, sinh năm 1977; địa chỉ: Đội 6, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt);

+ Bà Vũ Thị D, sinh năm 1980; Nơi ĐKKH: Tổ 3, phường S, thị xã S1, tỉnh Lào Cai;

Nơi ở hiện nay: Số 55/63, phường A, quận B1, thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chi cục thi hành dân sự huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; địa chỉ trụ sở: Thị trấn V1, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phùng Văn Q - Chức vụ: Chi cục trưởng (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1975 và ông Đào Văn W, sinh năm 1974; cùng địa chỉ: Khu B2, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt);

+ Chị Vũ Thị X, sinh năm 1981 và anh Vũ Văn U, sinh năm 1978; cùng địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (Chị X có đơn xin xét xử vắng mặt, anh U vắng mặt);

Nơi ở hiện nay: Khu Tr, xã G, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Lê Văn K, bị đơn bà Vũ Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn anh Lê Văn K và người đại diện theo ủy quyền của anh K trình bày:

Gia đình anh K có 05 người gồm: Bố mẹ đẻ anh K là ông Lê Văn M, bà Vũ Thị D, anh K và hai em của anh K là Lê Đức F, sinh năm 2009, Lê Gia Y, sinh năm 2013. Gia đình anh K có 01 thửa đất số 839, tờ bản đồ số 13, diện tích 197m² có địa chỉ tại Khu Tr, xã G, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 143400 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 08/4/2019 mang tên ông Lê Văn M và bà Vũ Thị D (sau đây viết tắt là thửa đất 839). Nguồn gốc thửa đất trên là do ông M, bà D nhận chuyển nhượng của bà Đỗ Thị J (không biết năm sinh, địa chỉ), trước khi làm hợp đồng chuyển nhượng thì giữa ông M, bà D và bà J có làm giấy biên nhận đặt cọc mua bán đất thổ cư ngày 17/12/2018. Sau đó khoảng 03 tháng thì hai bên có ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giá chuyển nhượng là 4.728.000.000đồng. Nguồn tiền để nhận chuyển nhượng thửa đất trên chủ yếu là tiền của anh K. Cụ thể, anh K góp 4.100.000.000đồng, ông M và bà D góp 628.000.000đồng. Nguồn gốc số tiền 4.100.000.000đồng là do anh K tiết kiệm có 250.000.000đồng, còn lại 3.850.000.000đồng là anh K vay của bà Vũ Thị R (là em gái ruột bà D). Thời điểm năm 2018 anh K vẫn là học sinh, sau khi tốt nghiệp cấp 3 thì anh K đi học đại học. Hiện anh K đang học đại học RMIT thành phố Hồ Chí Minh. Thửa đất trên mặc dù ông M, bà D là người đứng ra nhận chuyển nhượng nhưng thực chất là đất của anh K vì anh K góp số tiền 4.100.000.000đồng (chiếm 87%). Lý do anh K không đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do lúc đó anh K chưa đủ 18 tuổi và chưa có căn cước công dân nên giữa anh K và ông M, bà D đã làm văn bản thỏa thuận để ông M,

bà D là người đứng tên hộ. Do vậy, anh K khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất 839, cụ thể: Anh K đề nghị được hưởng kỷ phần là 87% trong tổng diện tích đất 197m². Anh K đề nghị được nhận bằng hiện vật (đất) và thanh toán giá trị đối với kỷ phần là diện tích đất của ông M, bà D bằng tiền. Các căn cứ, chứng cứ để anh K chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là: “Văn bản thỏa thuận gia đình” ngày 15/02/2019 có nội dung thể hiện số tiền góp của anh K, ông M, bà D và thống nhất khi nào anh K đủ tuổi, lấy vợ, lập gia đình thì ông M, bà D sẽ chuyển giao thửa đất trên cho anh K. Thứ hai là “Hợp đồng cầm cố tài sản ngày 27/7/2021” đối với thửa đất số 839 có nội dung là để đảm bảo nghĩa vụ chuyển giao quyền sử dụng đất của ông M, bà D cho anh K theo văn bản thỏa thuận ngày 15/02/2019 (bên cầm cố là ông M, bà D và bên nhận cầm cố là anh K), anh K được quyền xử lý tài sản cầm cố theo hợp đồng cầm cố tài sản để bù trừ nghĩa vụ của ông M, bà D. Thứ ba là “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 27/7/2021” được công chứng tại Văn phòng công chứng Vĩnh Yên. Hợp đồng tặng cho có nội dung thể hiện ông M, bà D tặng cho anh K toàn bộ thửa đất 839. Ngoài ba căn cứ trên thì nguyên đơn không còn bất kỳ căn cứ hay tài liệu, chứng cứ nào khác.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trần Thị H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị Toà án giải quyết phân chia tài sản chung của gia đình là thửa đất số 839, diện tích 197m², thửa đất trị giá 4.728.000.000đồng, trong đó anh K đề nghị hưởng kỷ phần là 8,7% trong tổng diện tích đất 197m² (tương đương 17,139m² có giá trị là 411.336.000đồng). Anh K đề nghị được nhận bằng tiền còn ông M, bà D được toàn quyền sử dụng thửa đất 839. Các căn cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện vẫn là ba căn cứ nêu trên.

Bị đơn ông Lê Văn M vắng mặt tại phiên tòa, tại biên bản lấy lời khai, ông M trình bày: Anh Lê Văn K là con ruột của ông và bà Vũ Thị D. Năm 2017 mặc dù anh K đi học ở Hà Nội nhưng vẫn đi làm thêm và cùng dì ruột là chị Vũ Thị R (là em gái ruột bà D) kinh doanh mặt hàng hoa ở tỉnh Lào Cai nên anh K có thu nhập. Đến năm 2018 thì anh K là người đứng ra nhận chuyển nhượng thửa đất 839 còn nhận chuyển nhượng của ai thì ông không biết. Số tiền để nhận chuyển nhượng đất hoàn toàn là của anh K còn vợ chồng ông không có đóng góp khoản tiền gì. Tuy nhiên, do lúc đó anh K chưa đủ 18 tuổi và chưa làm căn cước công dân nên vợ chồng ông đứng ra làm thủ tục đứng tên chủ sử dụng thửa đất và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông là Lê Văn M và vợ là bà Vũ Thị D. Ông M khẳng định giữa ông và bà D, anh K không có ký bất kỳ văn bản thỏa thuận nào liên quan đến việc mua bán, chuyển nhượng thửa đất số 839 còn giữa bà D và anh K có văn bản thỏa thuận nào liên

quan đến thửa đất hay không thì ông không biết. Ông cũng không nhớ là kê từ khi ông và bà D đứng tên chủ sử dụng đất thì vợ chồng ông có làm thủ tục chuyển nhượng, tặng cho thửa đất 839 cho ai hay không. Nay anh K khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất trên thì quan điểm của ông là đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của anh K.

Bị đơn bà Vũ Thị D vắng mặt tại phiên tòa và toàn bộ quá trình giải quyết vụ án. Mặc dù, đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, các giấy triệu tập của Tòa án, được Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Tuy nhiên, bà Vũ Thị D đều vắng mặt không có lý do, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà D cũng như việc tiến hành hòa giải vụ án theo quy định của pháp luật được. Bà D không có yêu cầu phản tố, cũng như không có ý kiến gì liên quan đến chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Tòa án tiếp tục xem xét giải quyết vụ án theo thủ tục chung đối với yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn K.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị E trình bày: Từ năm 2016 đến năm 2020 vợ chồng bà có cho bà Vũ Thị D vay số tiền là 14.096.000.000đồng. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ nhưng bà D không trả số tiền trên. Vì vậy, bà E đã có đơn khởi kiện bà D ra Tòa án, đồng thời bà E có đơn đề nghị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bằng hình thức phong tỏa tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 839, tờ bản đồ số 13, diện tích 197m² có địa chỉ tại Khu Tr, xã G, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 143400 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 08/4/2019 mang tên ông Lê Văn M và bà Vũ Thị D. Tại Bản án phúc thẩm số 57/2022/DSPT ngày 31/10/2022 Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc quyết định tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản đối với thửa đất trên.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực thi hành, vợ chồng bà có đơn đề nghị thi hành án gửi Chi cục thi hành dân sự huyện V. Quá trình xử lý tài sản đang trong giai đoạn thi hành án thì anh Lê Văn K có đơn đề nghị chia tài sản chung là thửa đất trên.

Quan điểm của bà đối với về yêu cầu khởi kiện của anh K là: Thửa đất trên là thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông M, bà D. Việc anh K khởi kiện chia tài sản chung là không có căn cứ, mục đích là nhằm kéo dài, gây khó khăn trong việc thi hành án đối với khoản nợ phải trả của ông M, bà D và quá trình bán đấu giá để phát mại tài sản đảm bảo cho việc thi hành án. Do vậy, bà đề nghị Tòa án

bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho vợ chồng bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đào Văn W trình bày: Ông hoàn toàn nhất trí với lời trình bày, quan điểm của vợ ông là bà Nguyễn Thị E và không có bổ sung gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đại diện Chi cục thi hành án dân sự huyện V trình bày: Chi cục THADS huyện V đang thi hành Bản án số 57/2022/DSPT ngày 31 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc; Quyết định thi hành án chủ động số 181/QĐ-CCTHADS ngày 05 tháng 12 năm 2022 và Quyết định thi hành án theo đơn số 29/QĐ-CCTHADS ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Sau khi Chi cục THADS huyện V thụ lý vụ việc đã tiến hành các thủ tục theo quy định của Luật Thi hành án dân sự như thông báo Quyết định thi hành án, xác minh tài sản của người phải thi hành án... Do hết thời hạn tự nguyện thi hành án nhưng người phải thi hành án là ông M, bà D không thi hành án nên ngày 22/02/2023 Chi cục THADS huyện V đã ban hành Quyết định cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất của ông M, bà D (đã bị áp dụng biện pháp áp dụng khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2021/QĐ-BPKCTT ngày 08/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện V) là thửa đất số 839, tờ bản đồ số 13, diện tích 197m² tại Khu Tr, xã G, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 143400 do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 08/4/2019, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4.

Ngày 20/3/2023, Chi cục THADS huyện V nhận được đơn yêu cầu hoãn thi hành án dân sự của bà Vũ Thị D. Đề nghị hoãn thi hành án dân sự Quyết định thi hành chủ động số 181/QĐ-CCTHADS ngày 05/12/2022 và Quyết định thi hành án theo đơn số 29/QĐ-CCTHADS ngày 05/12/2022 của Chi cục THADS huyện V. Ngày 29/03/2023, Chi cục THADS huyện V có văn bản trả lời cho bà D biết trường hợp của bà không thuộc các trường hợp được hoãn thi hành án dân sự. Cùng ngày Chi cục THADS huyện V ban hành thông báo về việc cưỡng chế thi hành án số 46/TB-CCTHADS, yêu cầu ông M, bà D, ông W, bà E đúng 08 giờ ngày 18/4/2023 có mặt tại thửa đất số đất số 839, tờ bản đồ số 13, diện tích 197m² tại Khu Tr, xã G, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc để Chi cục THADS huyện V tiến hành kê biên tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của ông M, bà D.

Ngày 18/4/2023, Chi cục THADS huyện V đã phối hợp cùng UBND xã G, các cơ quan liên quan tiến hành kê biên tài sản của ông M, bà D. Do vậy, Chi

cục Thi hành án dân sự huyện V đã tiến hành đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Thi hành án dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Đối với yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn K, Chi cục Thi hành án dân sự huyện V đề nghị Tòa án nhân dân huyện V tiến hành xem xét, giải quyết, xét xử theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị X và anh Vũ Văn U trình bày: Khoảng năm 2019 vợ chồng anh chị có ký hợp đồng thuê nhà cấp 4 trên thửa đất số 839, tờ bản đồ số 13, diện tích 197m² tại Khu Tr, xã G, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc với bà Vũ Thị R. Khi thuê anh chị cũng không biết chủ sử dụng thửa đất là ai, đứng tên ai mà chỉ nghe bà Yên nói đó là thửa đất do bà Yên và vợ chồng ông M, bà D chung nhau tiền mua. Bà Yên là người trực tiếp đứng ra cho thuê, nhận tiền thuê nhưng anh, chị cũng chưa gặp bà Yên lần nào. Việc ký hợp đồng thuê đất là do người nhà bà Yên mang hợp đồng đến cho chị X ký (anh U không ký trong hợp đồng) còn tiền thuê nhà thì chị X là người chuyển trả cho bà Yên qua tài khoản ngân hàng. Đối với tài sản trên đất khi cho thuê thì chỉ có ngôi nhà cấp 4 còn lại không có tài sản gì. Sau khi thuê để làm cửa hàng bán đồ ăn thì vợ chồng anh, chị có vận chuyển bàn, ghế, bếp nấu và một số tài sản khác đến. Nay anh K khởi kiện chia tài sản chung đối với thửa đất trên quan điểm của anh, chị là khi nào bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc hết thời hạn thuê thì anh chị sẽ trả lại mặt bằng cho chủ sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 05/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 235, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 208, Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 16 Điều 3; Điều 98 Luật đất đai năm 2013; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn K về yêu cầu chia tài sản là thửa đất số 839, tờ bản đồ số 13, diện tích 197m² có địa chỉ tại Khu Tr, xã G, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 143400 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 08/4/2019 mang tên ông Lê Văn M và bà Vũ Thị D.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25 tháng 3 năm 2024, anh Lê Văn K và bà Vũ Thị D có đơn kháng cáo với nội dung không chấp nhận toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện V.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo. Bị đơn là bà Vũ Thị D và ông Lê Văn M vắng mặt. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định; các đương sự có mặt chấp hành đúng quy định của pháp luật; đối với các đương sự vắng mặt Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định của pháp luật. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 217, 289, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Vũ Thị D; áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn K, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 04/2024/DS-ST ngày 05/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án trên cơ sở thẩm tra, xem xét tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện lời khai của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ngày 25/3/2024 anh Lê Văn K kháng cáo bản án, Tòa án nhân dân huyện V lập hồ sơ về việc kháng cáo quá hạn. Tại Quyết định số 06/2024/QĐ-PT ngày 26/4/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã chấp nhận việc kháng cáo quá hạn của anh K. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét kháng cáo của anh K theo trình tự phúc thẩm.

Đối với kháng cáo của bà Vũ Thị D, Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập hợp lệ nhiều lần vào các ngày 15/8/2024, ngày 28/8/2024 và ngày 10/9/2024, bà D đều không đến tham gia phiên tòa, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó bị coi như từ bỏ việc kháng cáo và Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Vũ Thị D.

[1.2] Tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Văn M, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện Chi cục thi hành án dân sự huyện V, chị Vũ Thị X, anh Vũ Văn U vắng mặt. Tuy nhiên, ông M và những người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan trong vụ án không kháng cáo; sự vắng mặt của ông M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử tiếp tục đưa vụ án ra xét xử.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của anh Lê Văn K về việc không đồng ý với toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Về nguồn gốc thửa đất 839, tờ bản đồ số 13, diện tích 197m², địa chỉ tại Khu Tr, xã G, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc: Ngày 05/03/2019 ông Lê Văn M và bà Vũ Thị D nhận chuyển nhượng của bà Dư Thị K1, sinh năm 1959 ở thị trấn T1, huyện V. Việc chuyển nhượng được hai bên thực hiện đúng các quy định của pháp luật, thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 143400 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 08/4/2019 mang tên ông Lê Văn M và bà Vũ Thị D.

[2.2] Về các căn cứ nguyên đơn đưa ra đề yêu cầu chia tài sản chung là “Văn bản thỏa thuận gia đình ngày 15/02/2019”, “Hợp đồng cầm cố tài sản ngày 27/7/2021” và “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 27/7/2021” được công chứng tại Văn phòng công chứng Vĩnh Yên để yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất 839, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Đối với “Văn bản thỏa thuận gia đình ngày 15/02/2019” và “Hợp đồng cầm cố tài sản ngày 27/7/2021”, tại văn bản trình bày quan điểm kháng cáo đề ngày 24/6/2024, người đại diện theo ủy quyền của anh K cho rằng hai văn bản nêu trên hoàn toàn đúng sự thật khách quan, có đầy đủ cơ sở pháp lý được pháp luật công nhận và bảo vệ. Xét thấy, hai văn bản nêu trên chỉ có anh K và ông M, bà D ký với nhau, không được công chứng, chứng thực hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không có người làm chứng. Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị E và bị đơn là bà Vũ Thị D các đương sự có nhiều lời khai cung cấp cho Tòa án nhưng đều không trình bày về nội dung này, cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến thỏa thuận về tài sản chung là thửa đất 839. Quá trình thi hành Bản án số 57/2022/DSPT ngày 31 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Chi cục THADS huyện V ban hành Quyết định cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất đối với thửa đất 839 của ông M, bà D để đảm bảo việc thi hành án cho bà Nguyễn Thị E và ông Đào Văn W thì anh K cũng như ông M, bà D cũng không xuất trình được bất kỳ tài liệu hoặc có ý kiến gì liên quan đến thỏa thuận về tài sản chung là thửa đất 839. Do đó, “Văn bản thỏa thuận gia đình ngày 15/02/2019” và “Hợp đồng cầm cố tài sản ngày 27/7/2021” anh K cung cấp cho Tòa án là không có cơ sở xem xét theo quy định.

Đối với hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 27/7/2021, người đại

diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng hợp đồng tặng cho này thể hiện ông M, bà D đã tặng cho anh K toàn bộ thửa đất 839 và đã được công chứng theo quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý. Tuy nhiên, về nội dung tại Điều 1, Điều 5 của Hợp đồng thể hiện ông Lê Văn M, bà Vũ Thị D là chủ sử dụng của thửa đất số 839 và cam đoan thửa đất 839 thuộc quyền sử dụng, sở hữu hợp pháp và duy nhất của ông M, bà D và chính anh K cũng công nhận những cam đoan của ông M, bà D tại Điều 1, Điều 5 của hợp đồng là chính xác. Như vậy, bản thân anh K đã thừa nhận thửa đất 839 thuộc quyền sử dụng của ông M và bà D. Đồng thời, theo quy định của pháp luật thì đối với tài sản là quyền sử dụng đất thì thời điểm chuyển quyền sở hữu tài sản là quyền sử dụng đất được xác định kể từ thời điểm đăng ký theo quy định của Luật Đất đai. Thực tế, thửa đất 839 mặc dù đã được ông M, bà D làm hợp đồng tặng cho anh K nhưng do thửa đất này đang bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” theo Quyết định số 01/2021/QĐ-BPKCTT ngày 08/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện V để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của ông M, bà D cho bà E và ông W theo bản án số 57/2022/DSPT ngày 31 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc nên thửa đất 839 vẫn chưa chuyển quyền sở hữu tài sản là quyền sử dụng đất sang cho anh Lê Văn K. Do đó thửa đất 839 vẫn thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông M, bà D, không có căn cứ xác định là tài sản chung giữa anh K, ông M và bà D. Vì vậy, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh K về việc chia tài sản chung đối với thửa đất số 839, tờ bản đồ số 13, diện tích 197m² tại Khu Tr, xã G, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc với tỷ phần là 8,7% trong tổng số tài sản tương đương số tiền là 411.336.000đồng. Việc khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của anh K và việc đồng ý chia tài sản của bà D, ông M gây khó khăn và kéo dài thời gian thi hành án dân sự đối với bản án số 57/2022/DSPT ngày 31 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngoài những căn cứ nêu trên, tại cấp phúc thẩm anh K, người đại diện theo ủy quyền của anh K không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của anh K.

[3] Từ phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn K là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của anh K không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc là có căn cứ cần chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của anh Lê Văn K không được chấp nhận nên anh K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Vũ Thị D có kháng cáo nhưng Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến tham gia phiên tòa,

bị coi như từ bỏ việc kháng cáo. Do đó, sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của bà Vũ Thị D theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 217, 289, 295, khoản 3 Điều 296, khoản 1 và khoản 5 Điều 308, Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 208 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 16 Điều 3; Điều 98 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về thu, nộp án phí, lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Vũ Thị D;

2. Không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn K, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn K về yêu cầu chia tài sản là thửa đất số 839, tờ bản đồ số 13, diện tích 197m² tại khu Tr, xã G, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 143400 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 08/4/2019 mang tên ông Lê Văn M và bà Vũ Thị D.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lê Văn K phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 56.050.000 đồng (*Năm mươi sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000368 ngày 19/6/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V. Hoàn trả lại anh K số tiền 55.750.000 đồng (*Năm mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Lê Văn K phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) do anh Vũ Văn Tịnh nộp thay tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004894 ngày 16/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Xác nhận anh K đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) do anh Vũ Văn Tịnh nộp thay bà Vũ Thị D tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004863 ngày 25/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Anh Lê Văn K phải chịu số tiền 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*). Xác nhận anh K đã nộp đủ.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện V;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đỗ Anh Cường